



huǒ jì
伙计

noun · buddy; fellow; waiter

Example Sentences

Hēi huǒ jì nǐ hái hǎo ma
嘿，伙计，你还好吗？

Hey, buddy, are you okay?

Nà ge huǒ jì zài cān tīng gōng zuò
那个伙计在餐厅工作。

That fellow works at the restaurant.

Trace each character, then write the word on your own.

伙	伙	伙	伙	伙	伙	伙	伙	伙		
计	计	计	计	计	计	计				